



TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG CHÍNH THỨC ĐẾN THU NHẬP TRỒNG LÚA CỦA NÔNG HỘ: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CẦN THƠ

Tô Thị Bích Ngọc¹ và Nguyễn Tuấn Kiệt^{2*}

¹Học viên cao học Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Tuấn Kiệt (email: ntkiet@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/04/2019

Ngày nhận bài sửa: 13/05/2019

Ngày duyệt đăng: 26/07/2019

Title:

The impact of formal credit on paddy income of farmer households: Empirical evidence in Can Tho

Từ khóa:

Tác động, tín dụng chính thức, thu nhập, nông hộ trồng lúa

Keywords:

Farmer, formal credit, impact, income

ABSTRACT

Using Propensity Score Matching method, the paper studies the impact of formal credit on the income of farmers growing paddy in Can Tho. A total of 364 households were surveyed, in which 147 households had access to formal credit and 217 households did not access to formal credit. The results showed that the possibility to access formal credit was affected by age, education of household heads; household size; average education level; whether households did other jobs besides growing paddy; size of cultivated area; and expenditure of households. Most importantly, the income of farmer households participated in formal credit was much higher than those who did not participated. PSM analysis indicated, however, that the impact of formal credit on the income of paddy farmers was not statistically significant.

TÓM TẮT

Mục tiêu bài nghiên cứu nhằm đánh giá những tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ trồng lúa trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Để thực hiện đánh giá tác động, đầu tiên cần xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Probit và sau đó là phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM) trên mẫu gồm 364 nông hộ, trong đó có 147 nông hộ có vay vốn chính thức và 217 nông hộ không vay vốn. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: Tuổi và học vấn của chủ hộ; quy mô nông hộ, học vấn trung bình hộ, hộ có làm nghề khác ngoài làm lúa, diện tích đất sản xuất và chi tiêu cho lúa của nông hộ. Quan trọng nhất, thu nhập của nông hộ trồng lúa tham gia chương trình tín dụng chính thức cao hơn đáng kể so với các nông hộ trồng lúa không tham gia, tuy nhiên kết quả phân tích PSM cho thấy tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập trồng lúa của nông hộ là không có ý nghĩa thống kê.

Trích dẫn: Tô Thị Bích Ngọc và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2019. Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập trồng lúa của nông hộ: Bằng chứng thực nghiệm tại Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(Số chuyên đề: Kinh tế): 115-126.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước đang phát triển nông nghiệp chiếm 16,32% cơ cấu kinh tế (Tổng cục

Thống kê, 2016), các hoạt động nông nghiệp này chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Vì vậy, vấn đề hỗ trợ nguồn lực phát triển nông nghiệp và nông thôn luôn được các cơ quan ban ngành quan tâm chú

trọng. Ngoài việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, vốn là yếu tố cực kỳ quan trọng để phát triển kinh tế nông thôn. Tuy nhiên đối tượng nông hộ thường khó tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Theo Sakyi (2008), các tổ chức tài chính trung gian đối mặt nhiều khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ tài chính đến khu vực nông nghiệp và nông thôn. Rủi ro tiềm ẩn bắt nguồn từ tính bấp bênh của sản xuất nông nghiệp dễ bị tác động xấu từ điều kiện tự nhiên như thời tiết, dịch bệnh, biến động giá đầu ra nông sản hoặc các nông hộ nhỏ lẻ không đủ điều kiện tiếp cận các nguồn nguyên liệu đầu vào. Mặt khác, đối tượng nông hộ thường không hấp dẫn các tổ chức tín dụng bởi những khoản vay nhỏ lẻ, phân tán, không đồng nhất với chi phí giao dịch cao vì phải tiếp cận các địa bàn xa xôi, hẻo lánh. Những nguyên nhân trên dẫn đến sự ngần ngại tiếp cận địa bàn nông thôn của hầu hết các tổ chức tín dụng trung gian (Wayo, 2002). Chính vì vậy, Chính phủ phải đóng vai trò là cầu nối mang nguồn vốn đến khu vực nông thôn và khắc phục thất bại thị trường trong việc tiếp cận những nông hộ có thu nhập thấp. Ở Việt Nam, tín dụng vi mô chính thức được cung cấp chủ yếu thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (NH NN&PTNT) và Ngân hàng Chính sách xã hội (NH CSXH) (Đình Phi Hồ và Đông Đức, 2015), đây là hai ngân hàng được hình thành với mục đích phát triển nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo.

Các nghiên cứu trước đây đã đánh giá tác động của tín dụng đến thu nhập của nông hộ với kết quả nghiên cứu theo xu hướng khác nhau. Nghiên cứu của Morduch and Haley (2001); Barslund and Tarp (2008) cho thấy tác động tích cực của chương trình tín dụng nông thôn lên thu nhập của hộ gia đình. Tuy nhiên, trong nghiên cứu ở Malawi năm 2000, Diagne *et al.* (2000) không tìm thấy bất kỳ tác động nào có ý nghĩa thống kê của các chương trình tín dụng vi mô lên thu nhập hộ gia đình. Tương tự, Coleman (1999) tìm thấy hiệu quả không đáng kể lên phúc lợi hộ gia đình của chương trình tín dụng vi mô ở Thái Lan. Ở Việt Nam, Đình Phi Hồ và Đông Đức (2015) chỉ ra rằng chương trình tín dụng nông nghiệp từ khu vực chính thức có tác động tích cực đến thu nhập của nông hộ Việt Nam. Trong nghiên cứu này, đối tượng nghiên cứu là các gia đình nông hộ nói chung, họ sinh sống ở thành thị hoặc nông thôn với các ngành nghề sản xuất như trồng lúa, cây ăn trái, hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Bằng mô hình hồi quy OLS kết hợp phương pháp DID, kết quả nghiên cứu cho thấy tham gia tín dụng chính thức cải thiện 9,5% thu nhập bình quân hàng tháng của nông hộ. Tuy nhiên, phương pháp DID còn gặp hạn chế ở chỗ cách thức đối tượng tham gia chương trình có thể làm sai lệch kết quả tác

động (Baker, 2000). Cụ thể, vì nông hộ được tự lựa chọn tham gia vay vốn nên những nông hộ có nguồn lực tốt hơn có thể được ưu ái trong việc lựa chọn cho vay và các nguồn lực này cũng góp phần làm tăng thu nhập của họ. Vì vậy, kết quả ước lượng tác động cuối cùng không chỉ do chương trình tín dụng mang lại. Nguyễn Tiến Dũng và *ctv.* (2014) chỉ ra rằng tuổi của chủ hộ, diện tích đất canh tác, chi tiêu cho sản xuất, giá lúa, sản lượng lúa ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trồng lúa ở Cần Thơ, nhưng chưa nghiên cứu đến tác động của tín dụng đến thu nhập trồng lúa của các nông hộ này. Từ những lý do trên, tác động của tín dụng chính thức lên thu nhập trồng lúa của nông hộ được thực hiện với một phương pháp phân tích điểm xu hướng PSM.

2 LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU

Có nhiều phương pháp để tạo ra sự tương đồng trong so sánh bao gồm so sánh theo không gian, so sánh theo thể tạo ra sự so sánh kết hợp không gian và thời gian. Các nghiên cứu tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập được phân làm bốn nhóm chính: nhóm sử dụng phương pháp phân tích khác biệt kép (DID), nhóm sử dụng phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM), nhóm sử dụng phương pháp hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ và nhóm sử dụng phương pháp hồi quy chuyển đổi.

2.1 Phương pháp khác biệt kép

Phương pháp khác biệt kép là một phương pháp được sử dụng khá phổ biến để đánh giá tác động của các chính sách nói chung và chương trình tín dụng nói riêng. Đối với phương pháp này, các tác giả khảo sát đồng thời hai nhóm đối tượng tham gia chương trình và không tham gia chương trình ở hai thời điểm trước khi tham gia chương trình tín dụng và sau khi tham gia, từ đó tính toán tác động của chương trình đến thu nhập đối tượng nghiên cứu. Hulme và Mosley (1996) xem xét sự thay đổi trong thu nhập giữa các hộ gia đình ở nông thôn tham gia chương trình tín dụng vi mô và các hộ gia đình tương tự về thu nhập ban đầu, giáo dục, vị trí địa lý trong khu vực nhưng không tham gia chương trình. Nhóm kiểm soát được tác giả chọn từ các hộ có đủ điều kiện vay vốn và họ đã được chấp nhận cho vay thông qua các tổ chức có liên quan, nhưng vẫn chưa nhận được các khoản vay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập của người nghèo vay vốn tăng ít so với người vay không nghèo và lợi ích của người nghèo tương quan nghịch với thu nhập của họ. Tác giả so sánh giữa số liệu cơ bản và khảo sát một năm sau đó. Cũng cùng quan điểm trên, Weiss và Montgomery (2005) sử dụng phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID) cùng với phân tích hiệp phương sai cơ bản để so sánh sự khác biệt giữa thu nhập của các nhóm tham gia và nhóm không tham

gia thông qua các biến kiểm soát. Cuối cùng, tác giả đưa ra kết luận về mối tương quan thuận giữa tín dụng và thu nhập của hộ gia đình. Tuy nhiên, bài nghiên cứu còn hạn chế là số liệu, tính đại diện mẫu chưa cao do phương pháp DID đòi hỏi biến kiểm soát trong mẫu giữa nhóm tham gia và không tham gia chương trình phải tương đồng với nhau. Các nghiên cứu gần đây như nghiên cứu của Phan Thị Nữ (2012) khẳng định vai trò tích cực của tín dụng đối với đời sống của hộ nghèo, với phương pháp DID và mô hình hồi quy đa biến OLS để xem xét sự khác biệt giữa thu nhập và chi tiêu giữa nhóm tham gia (hộ vay vốn trong vòng một năm trong VHLSS 2006 nhưng không vay vốn trong VHLSS 2004) và nhóm so sánh (nhóm không vay trong cả hai cuộc điều tra) và các biến kiểm soát bao gồm các nhóm biến phản ánh đặc điểm nhân khẩu, đặc điểm giáo dục và việc làm, năng lực sản xuất của hộ,... được sử dụng trong mô hình hồi quy. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tiếp cận tín dụng có tác động tích cực lên phúc lợi của hộ nghèo thông qua việc làm tăng chi tiêu cho đời sống của họ. Nhưng tín dụng không có tác động cải thiện thu nhập cho hộ nghèo nên chưa giúp người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng tìm thấy tác động tích cực của giáo dục và đa dạng hóa việc làm đến phúc lợi của hộ nghèo. Gần đây, Đinh Phi Hồ và Đông Đức năm 2015 nghiên cứu Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của tín dụng chính thức đối với thu nhập hộ gia đình. Chương trình tín dụng chính thức trong khu vực nông nghiệp góp phần cải thiện 9,5% thu nhập hàng tháng của hộ gia đình. Tác động này tuy không lớn nhưng giúp nông hộ tăng nguồn lực hộ gia đình, tiếp cận được các yếu tố sản xuất, từ đó gia tăng năng suất cải thiện thu nhập hộ gia đình nông thôn. Nghiên cứu này cũng kết luận rằng, ngoài tín dụng chính thức, các yếu tố khác cũng tác động tích cực đến thu nhập nông hộ ở Việt Nam như hộ gia đình thuộc dân tộc Kinh, trình độ giáo dục trung bình của hộ, tỷ lệ tham gia hoạt động phi nông nghiệp, có tham gia gửi tiết kiệm và diện tích đất canh tác. Theo Shahidur, Gayatri và Hussain 2010, ưu điểm của phương pháp DID là giảm thiểu giả định về yếu tố ngoại suy có điều kiện hay chỉ lựa chọn các đặc tính được quan sát, đồng thời cung cấp một phương pháp trực giác, dễ sử dụng để tính toán việc lựa chọn các đặc tính không được quan sát. Tuy nhiên nhược điểm chính cũng nằm ở giả định này: khái niệm sai số lựa chọn không đổi theo thời gian là thiếu tính thực tế đối với một số chương trình mục tiêu ở các nước đang phát triển. Điều này dẫn đến các nghiên cứu bằng phương pháp PSM.

2.2 Phương pháp phân tích điểm xu hướng

Imai, Arun và Annim (2010) sử dụng số liệu của các hộ nghèo trên toàn Ấn Độ để đánh giá tác động của việc tiếp cận tín dụng đến việc giảm tình trạng đói nghèo của các hộ nghèo tại Ấn Độ. Mô hình Tobit và phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM) được sử dụng để xem xét tác động giảm nghèo của các khoản cho vay của các tổ chức tín dụng vi mô cho mục đích sản xuất nông nghiệp hoặc các khoản buôn bán nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các khoản cho vay phục vụ sản xuất làm giảm sự nghèo khó ở khu vực nông thôn hiệu quả hơn ở khu vực thành thị. Tương tự, Samuel (2012) nghiên cứu liệu các chương trình tín dụng vi mô có ảnh hưởng đến số việc làm của các phụ nữ nghèo vùng nông thôn bang Tigray, phía Bắc Ethiopia hay không. Tác giả sử dụng phương pháp PSM với một nhóm đối tượng tham gia chương trình tín dụng vi mô và một nhóm đối tượng không tham gia chương trình này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chương trình tín dụng vi mô làm gia tăng việc làm cho phụ nữ nông thôn, góp phần tăng thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn.

Việt Nam cũng có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động sử dụng phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM). Năm 2015, Do Xuan Luan sử dụng phương pháp phân tích thành tố chính (principal component) và phương pháp PSM để đánh giá mức độ tiếp cận các khoản tín dụng vi mô của người nghèo và vai trò của nó trong việc giảm nghèo ở miền Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có đến 67% hộ nghèo tiếp cận được tín dụng của Quỹ Tín Dụng Vi Mô và Quỹ Phát Triển Cộng Đồng (hai quỹ tín dụng vi mô ở miền Bắc Việt Nam), tuy nhiên tác động đến thu nhập và chi tiêu không có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, Nguyễn Thùy Trang, Trương Thảo Nhi và Võ Hồng Tú cũng đã sử dụng phương pháp phân tích điểm xu hướng để đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang trong một nghiên cứu năm 2016. Nghiên cứu tiến hành thu mẫu với đối tượng trước đây không tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới nhưng sau đó đã tham gia vào chương trình. Nhóm tác giả trước tiên chạy mô hình Probit để dự đoán xác suất tham gia chương trình của các đối tượng, sau đó so sánh tương ứng thu nhập trung bình các cá thể trong giai đoạn trước khi tham gia chương trình và sau khi tham gia chương trình đối với các đối tượng có xác suất dự đoán gần giống nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới thu nhập của mỗi thành viên hộ tăng 8.320.000 đồng/thành viên/năm, tác động đến thu nhập là nhờ vào điều kiện giao thông thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến hoạt động thu mua các sản phẩm nông nghiệp, sự chuyển giao

kỹ thuật sản xuất và sự đa dạng các hoạt động sinh kế nhờ vào sự phát triển của các cụm công nghiệp.

2.3 Phương pháp hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ

Nhóm thứ ba là Shahidur và Rashid đã nghiên cứu tác động của tín dụng nông nghiệp ở Pakistan vào năm 2003. Các tổ chức cấp tín dụng chính thức cho nông nghiệp ở Pakistan thường có chi phí cao hơn doanh thu do tính rủi ro cao của ngành nông nghiệp, vì thế chính phủ nước này phải tài trợ nhằm duy trì hoạt động của các tổ chức này nhằm mục đích cung cấp vốn kịp thời phát triển nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân. Nhưng liệu sự hỗ trợ này có đáng giá hay không. Để trả lời câu hỏi này, năm 2003 Shahidur và Rashid đã nghiên cứu Tác động của tín dụng nông nghiệp ở Pakistan, sử dụng dữ liệu khảo sát khá lớn khu vực nông thôn Pakistan để đo lường tác động của các khoản tín dụng lên thu nhập của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Ngân hàng phát triển nông nghiệp Pakistan đóng góp vào sự thịnh vượng của các hộ gia đình ở nông thôn và tác động này rõ rệt hơn đối với các khoản vay nhỏ. Do các khoản vay lớn hơn được Ngân hàng cấp rời rạc nên chưa đạt tính hiệu quả về mặt chi phí. Hai tác giả cũng đề xuất rằng các khoản vay nên hướng đến các hộ dân nhỏ với mức phạt phá vỡ thỏa thuận (default cost) thấp hơn vì chúng mang lại lợi ích ít hơn. Điểm đặc biệt của bài nghiên cứu là tác giả sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn có tính đến tính nội sinh của hoạt động cho vay. Nhằm tách biệt tác động của đặc tính hộ và tác động của chương trình tín dụng đến thu nhập của nông hộ, tác giả sử dụng biến công cụ là đặc tính của các hộ dân khác trên cùng địa bàn với nông hộ nghiên cứu để dự đoán lượng tiền vay mà nông hộ vay được từ ngân hàng. Sau đó hồi quy giai đoạn 2 với kết quả từ giai đoạn 1 để ước lượng tác động của tiền vay lên thu nhập nông hộ. Tuy nhiên, Shahidur, Gayatri và Hussain (2010) cho rằng một hạn chế của phương pháp sử dụng biến công cụ là khó khăn trong việc tìm kiếm biến công cụ tốt. Khi biến công cụ tương quan với những đặc trưng không quan sát được thì kết quả tính toán về tác động của chương trình sẽ bị sai số. Hơn nữa, nếu biến công cụ yếu thì sai số chuẩn trong tính toán biến công cụ sẽ nhiều khả năng tăng do tác động được dự báo ít chính xác hơn.

2.4 Phương pháp hồi quy chuyển đổi

Năm 2010, Fengxia, Jing và Allen đã mang đến một phương pháp đánh giá tác động thứ tư. Họ sử dụng mô hình hồi quy chuyển đổi để đánh giá tác động của hạn chế tín dụng đến năng suất và thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn Trung Quốc. Mô hình có ưu điểm là khắc phục được tính không tương đồng về đặc tính giữa các hộ bị hạn chế tín dụng và không bị hạn chế tín dụng và tính nội sinh khi các

hộ bị hạn chế tín dụng có ít nguồn lực sản xuất hơn nên họ đạt năng suất thấp. Trước tiên, tác giả chạy mô hình Probit để xác định tình trạng tín dụng của hộ gia đình (bị hạn chế tín dụng hay không bị hạn chế tín dụng). Sau đó sử dụng phương pháp hợp lý cực đại (Maximum Likelihood) để ước lượng riêng lẻ năng suất của 2 nhóm hộ gia đình bị hạn chế tín dụng và không bị hạn chế tín dụng. Kết quả cho thấy khoảng 17% hộ gia đình bị hạn chế tín dụng. Và các yếu tố tuổi, lượng tiền tiết kiệm, số người phụ thuộc, giá trị bất động sản sở hữu, đã từng vay vốn ngân hàng có tác động đến việc hạn chế tín dụng của hộ gia đình. Kết quả ước lượng năng suất cho thấy đối với nhóm bị hạn chế tín dụng, chỉ có yếu tố tiết kiệm giúp họ tăng năng suất trong khi năng suất của nhóm không bị hạn chế tín dụng bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố. Trình độ học vấn, số người phụ thuộc, số tiền tiết kiệm góp phần tăng năng suất lao động của hộ gia đình trong khi việc sở hữu bất động sản lại làm giảm năng suất lao động của hộ gia đình. Tác giả kết luận rằng hạn chế tín dụng làm giảm năng suất sản xuất của các hộ gia đình vì họ không có điều kiện tận dụng nguồn lực từ trình độ học vấn, lao động trong gia đình,... nên loại bỏ hạn chế tín dụng sẽ tạo điều kiện cải thiện thu nhập của hộ gia đình.

Trong các phương pháp đánh giá tác động đã đề cập như trên, phương pháp so sánh theo không gian mà cmà cp đánh giá tác động PSM được đánh giá rất cao trong đánh giá tác động của dự án. Tính ưu việt của phương pháp PSM chính là tính khả thi của nó. Đối với phương pháp khác biệt kép, cần phải tổ chức khảo sát trong nội bộ người tham gia trước và sau khi tham gia dự án, sau đó kết quả của hai đợt khảo sát sẽ được so sánh để tìm ra tác động của dự án. Yêu cầu cơ bản của phương pháp này là cả hai đợt khảo sát phải được thực hiện đối với cùng một người tham gia để tạo ra sự tương đkhông gian mà cmà cp đánh giá tác động PSM được đánh giá rất cao trong đánh giá tác động củaán nào cũng có tổ chức khảo sát tiền dự án nên việc áp dụng phương pháp so sánh theo thời gian trở nên khó áp dụng. Việc đánh giá sự tác động thông thường chỉ được đề cập đến sau khi dự án đã đi vào hoạt động, vì thế việc so sánh theo không gian ban nhứckhả thi hơn so với so sánh theo thời gian.

Tóm lại, có nhiều phương pháp đã được sử dụng để đánh giá tác động của tín dụng vì mô đến thu nhập như phương pháp phân tích khác biệt kép (DID), phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM), phương pháp hồi quy hai giai đoạn với biến công cụ và phương pháp hồi quy chuyển đổi. Do nông dân tự lựa chọn có tham gia hay không tham gia chương trình tín dụng nên sẽ bị vấn đề chọn mẫu sai lệch (selection bias), phương pháp PSM có thể khắc phục được vấn đề này (Dehejia and Wahba, 2002). Do đó,

phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM) được sử dụng trong nghiên cứu này.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo thường niên của Tổng cục thống kê Thành phố Cần Thơ (TPCT), NH NN&PTNT, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TPCT, Hội Nông dân TPCT. Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập thông tin từ các nguồn tài liệu có sẵn như các bài báo khoa học, báo cáo trong các hội nghị trong và ngoài nước.

Số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp từ các nông hộ được chọn ngẫu nhiên từ danh sách các nông hộ trên địa bàn nghiên cứu, trước tiên các nông hộ được chia làm hai nhóm dựa trên tình trạng vay vốn của họ. Các nhóm có vay vốn gọi là nhóm nghiên cứu. Nhóm bao gồm các nông hộ không vay được gọi là nhóm kiểm soát. Sau khi chia nhóm, mẫu trong

nhóm nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên danh sách nông hộ vay vốn và nông hộ không vay vốn được cung cấp bởi Hội nông dân tại địa bàn nghiên cứu.

Theo Tabachnick and Fidell (2013), để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất thì cỡ mẫu quan sát tốt thiểu được tính theo công thức: $N \geq 8m+50$, trong đó, N là cỡ mẫu và m là số biến độc lập. Như vậy với 14 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, cần chọn mẫu ít nhất 162 quan sát cho nhóm nghiên cứu và nhóm kiểm soát khi tiến hành khảo sát. Nhưng để tính đại diện cao hơn và làm cơ sở tốt hơn để so sánh điểm xu hướng ở giai đoạn sau cỡ mẫu là 364 quan sát được chọn. Nghiên cứu này thực trên địa bàn huyện Cờ Đỏ, huyện Vĩnh Thạnh, huyện Thới Lai và quận Ô Môn. Đây cũng là 4 quận huyện có diện tích trồng lúa lớn nhất của TPCT, chiếm 88,83% tổng diện tích trồng lúa của thành phố.

Bảng 1: Mô tả mẫu khảo sát theo địa bàn

Quận/Huyện	Diện tích lúa		Số nông hộ	
	Ha	Tỷ trọng (%)	Hộ	Tỷ trọng (%)
Cờ Đỏ	70.802	33,21	124	34,07
Vĩnh Thạnh	69.809	32,74	117	32,14
Thới Lai	56.963	26,72	96	26,37
Ô Môn	15.638	7,33	27	7,42
Tổng	213.312	100,00	364	100,00

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám thống kê TPCT, năm 2016

Theo Bảng 1, 364 quan sát được chọn dựa trên tỷ lệ diện tích trồng lúa của các quận huyện. Cụ thể nhiều nhất là ở huyện Cờ Đỏ với 124 quan sát, kế đến là 117 quan sát ở huyện Vĩnh Thạnh, 96 quan sát ở huyện Thới Lai, và cuối cùng là quận Ô Môn với 27 quan sát.

Tiếp theo, để đánh giá tác động của tín dụng chính thức, mẫu được chọn sẽ chia làm hai nhóm bao gồm nhóm nông hộ trồng lúa có vay vốn chính thức và nhóm nông hộ trồng lúa không vay nguồn vốn này. Cơ sở để chia nhóm nông hộ là tỷ lệ nông hộ vay vốn trên tổng nông hộ trên địa bàn TPCT như Bảng 2. Năm 2016, TPCT có tổng cộng 91.499 nông hộ, trong đó có 38.719 nông hộ có vay vốn chính

thức chiếm tỷ lệ 42,32% tổng số nông hộ, còn lại là các nông hộ không vay vốn chính thức. Theo đó, số nông hộ được chọn trong mẫu khảo sát cũng với tỷ lệ tương tự gồm 147 nông hộ có vay vốn chính thức và 217 nông hộ không vay vốn chính thức. Ở mỗi quận huyện, tác giả chọn mẫu ngẫu nhiên dựa vào danh sách các nông hộ do Hội Nông dân cung cấp. Tại địa bàn khảo sát tác giả tiếp cận nông hộ thông qua người địa phương thuộc Hội Nông dân và thông báo cho Ủy ban nhân dân quận huyện về việc khảo sát. Thông tin khảo sát bao gồm thông tin chung về chủ hộ, đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế xã hội của hộ, thông tin về tiếp cận tín dụng chính thức và những ảnh hưởng của nguồn vay này đến thu nhập của nông hộ.

Bảng 2: Phân nhóm quan sát theo tình trạng tham gia tín dụng năm 2016

Nhóm nông hộ	Số nông hộ TPCT		Số nông hộ trong mẫu	
	Hộ	Tỷ trọng (%)	Hộ	Tỷ trọng (%)
Có vay vốn	38.719	42,32	147	40,38
Không vay vốn	52.780	57,68	217	59,62
Tổng	91.499	100,00	364	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo công tác hội và phong trào nông dân TPCT năm 2016

3.2 Phương pháp phân tích

Để thực hiện đánh giá tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập trồng lúa của nông hộ, trước tiên cần xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ thông qua mô hình hồi quy probit. Từ đó, xác định được xác suất tham gia chương trình tín dụng này, hay còn gọi là điểm xu hướng. Sau đó tiến hành so sánh thu nhập của nông hộ có vay vốn và không vay vốn dựa trên điểm xu hướng để xác định tác động của vốn vay lên thu nhập của nông hộ.

3.2.1 Mô hình hồi quy probit

Mô hình hồi quy Probit được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận chương trình tín dụng của nông hộ tại TPCT có dạng như sau:

$$D = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_j X_j + u_t$$

Trong đó: Biến phụ thuộc (D) là biến nhị phân thể hiện khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính thức của nông hộ.

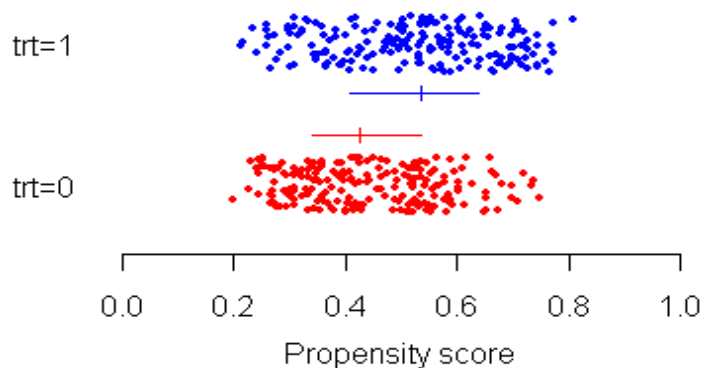
D = 1 khi hộ có tham gia chương trình tín dụng chính thức

D = 0 khi hộ không có tham gia chương trình tín dụng chính thức

β_0 đến β_j lần lượt là các hệ số hồi quy tương ứng với các biến giải thích ảnh hưởng đến thể hiện khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính thức của nông hộ.

Tác động cận biên của X:

$$\frac{\partial E(D|X)}{\partial X} = \varphi(\beta X) \beta$$



Hình 1: Điểm xu hướng

Bước 4: Loại bớt những cá thể có xác suất dự đoán quá thấp hoặc quá cao so với cả mẫu.

Trong đó φ là hàm phân phối chuẩn.

Mô hình probit cụ thể của nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Vayvon} = & \beta_0 + \beta_1 \text{Tuoi} + \beta_2 \text{Hocvan} + \beta_3 \text{Gioitinh} \\ & + \beta_4 \text{Quymoho} + \beta_5 \text{Hocvantb} + \beta_6 \text{Soldchinh} + \\ & \beta_7 \text{Nghephu} + \beta_8 \text{Taphuan} + \beta_9 \text{Soctunhien} + \\ & \beta_{10} \text{Sockinhte} + \beta_{11} \text{Datthocu} + \beta_{12} \text{Datsanxuat} + \\ & \beta_{13} \text{Datthue} + \beta_{14} \text{Chitieuluacong} + U_t \end{aligned}$$

3.2.2 Phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM)

Theo Baker (2000) và Ravallion (2001), các bước cơ bản để thực hiện so sánh bằng PSM được tóm tắt như sau:

Bước 1: Tiến hành điều tra chọn mẫu hai nhóm: nhóm người tham gia và nhóm người không tham gia. Cuộc điều tra này phải đảm bảo được tính tương đồng, chẳng hạn như cùng phiếu điều tra, cùng thời điểm, cùng địa bàn,...

Bước 2: Từ số liệu của cuộc điều tra, xây dựng mô hình Probit trong đó biến phụ thuộc là 0 cho người không tham gia và 1 cho người tham gia, còn biến độc lập là những nhân tố có thể ảnh hưởng đến khả năng tham gia vào chương trình của cả hai nhóm.

Bước 3: Tiến hành hồi quy cho mô hình probit hoặc logic rời tính giá trị dự đoán hay xác suất dự đoán (predicted propability) cho từng cá thể trong hai nhóm. Giá trị xác suất dự đoán được gọi là propensity score, giá trị này sẽ nằm trong khoảng từ 0 đến 1.

Bước 5: Xác định vùng hỗ trợ cho phép so sánh. Tác động thu nhập được tính toán từ sự khác biệt

giữa các cặp hộ được tham gia chương trình tín dụng vi mô và không tham gia trong điều kiện tương đồng về điểm xu hướng.

Mức tác động trung bình của chương trình tín dụng chính thức đến nông hộ có tham gia chương trình so với nông hộ không tham gia chương trình, ký hiệu là δ^{ATE}_{PSM} , được xác định như sau:

$$\delta^{ATE}_{PSM} = E(Y_1 | X, D = 1) - E_x[E(Y_0 | X, D = 0) | D = 1]$$

Kể đến, bốn kỹ thuật so sánh lần lượt là so sánh cận gần nhất, so sánh bán kính, so sánh hạt nhân và so sánh phân tầng sử dụng trong nghiên cứu này. Mức độ tác động trong nghiên cứu này được định nghĩa là mức gia tăng thu nhập của nông hộ trồng lúa. Cụ thể là chênh lệch thu nhập của nông hộ tham gia và không tham gia chương trình tín dụng chính thức được tính toán và so sánh. Tổng hợp xu hướng của tất cả các kết quả so sánh chính là tác động của chính sách đối với những hộ trồng lúa có vay vốn chính thức. Theo Shahidur *et al.* (2010), cụ thể các kỹ thuật so sánh được trình bày như sau:

– So sánh cận gần nhất : Là một trong những kỹ thuật so sánh được sử dụng thường xuyên nhất, trong đó mỗi đối tượng tham gia chương trình được đối chiếu với một đối tượng không tham gia có điểm xu hướng gần nhất. Việc đối chiếu có thể thực hiện dù có hay không có thay thế. Chẳng hạn, so sánh có thay thế nghĩa là sử dụng cùng một đối tượng không tham gia để đối chiếu với nhiều đối tượng tham gia khác nhau.

– So sánh bán kính hay phạm vi: Một vấn đề của so sánh cận gần nhất là sai biệt trong điểm xu hướng của một đối tượng tham gia và không tham gia gần nhất có thể vẫn còn rất cao. Nên kỹ thuật so sánh bán kính sẽ so sánh có thay thế giữa các điểm xu hướng trong một phạm vi nhất định. Tuy nhiên, nếu số lượng người tham gia bị loại trừ cao thì có thể làm tăng sai số đo lường.

– So sánh phân tầng hay khoảng thời gian: Quy trình này phân chia vùng hỗ trợ chung thành nhiều tầng (hay khoảng thời gian) khác nhau và tính toán

tác động của chương trình trong từng tầng đó. Cụ thể, trong mỗi tầng tác động của chương trình sẽ là sai biệt trung vị trong kết quả so sánh giữa các đối tượng tham gia và không tham gia. Bình quân gia quyền của các ước tính tác động theo từng tầng này sẽ cho biết tác động chung của chương trình, trong đó coi tỷ lệ đối tượng tham gia trong từng tầng là gia quyền.

– So sánh hạt nhân: Một rủi ro trong các kỹ thuật so sánh vừa trình bày là ở chỗ chỉ có một nhóm nhỏ đối tượng không tham gia thỏa mãn được các tiêu chí trong vùng hỗ trợ chung. Còn so sánh hạt nhân tính toán không có số lượng tham số nhất định, sử dụng bình quân gia quyền của tất cả các đối tượng không tham gia để đối chiếu với đối tượng tham gia.

4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng tín dụng chính thức cho nông hộ

Dư nợ tín dụng chính thức cho nông hộ tại TPCT chủ yếu được phát vay bởi NH CSXH và NH NN&PTNT. Đây là hai ngân hàng vì mục tiêu an sinh xã hội, phát triển nông nghiệp, nông thôn như đã đề cập. Kết quả thực hiện dư nợ Bảng 3 cho thấy, dư nợ cho vay nông hộ của TPCT tăng liên tục qua các năm. Cụ thể dư nợ năm 2016 đạt 783593 tỷ đồng tăng 134,351 tỷ đồng so với năm 2015. Đến năm 2017, dư nợ tiếp tục tăng vượt bậc lên đến 1.390,185 tỷ đồng (tăng 77% so với năm 2016). Dư nợ này tăng chủ yếu là dư nợ của NH NN&PTNT, do cuối năm 2016 Hội đồng Thành viên NH NN&PTNT ban hành và triển khai đề án "Nâng cao hiệu quả cho vay đối với hộ gia đình và cá nhân thông qua Tổ vay vốn - Tổ cho vay lưu động". Theo đó, NH NN&PTNT đặt ra mục tiêu cụ thể nâng dần tỷ trọng cho vay qua tổ từ 14,2% lên 25% trên tổng dư nợ cho vay hộ gia đình, cá nhân. NH NN&PTNT TPCT cũng ráo riết thực hiện đề án trên và đưa mô hình tổ vay vốn đã trở thành một kênh dẫn vốn và quản lý vốn giúp nông dân phát triển sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả, đưa họ thoát nghèo và làm giàu. Từ thực tế trên, các nông hộ có điều kiện tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn.

Bảng 3: Dư nợ tín dụng chính thức cho nông dân TPCT giai đoạn 2015-2017

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch	
				2015-2016	2016-2017
NH CSXH	570,027	692,593	776,290	122,566	83,697
NH NN&PTNT	79,215	91,000	613,895	11,785	522,895
Tổng	649,242	783,593	1.390,185	134,351	606,592

4.2 Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ

Trước khi phân tích kết quả mô hình probit về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa ở TPCT, tác giả thực hiện kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình. Theo Phạm Trí Cao và Vũ Minh Châu (2006), Mai Văn Nam (2005), nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập lớn hơn 0,8 và nhân tố phóng đại phương sai (vif) lớn hơn 10 thì kết luận có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình. Kết quả kiểm định hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 0,8 và hệ số phóng đại phương sai lớn nhất bằng 3,15 nhỏ hơn 10, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình ước lượng. Kế tiếp là kiểm định Breusch-Pagan về hiện tượng phương sai sai số thay đổi, kết quả kiểm định cho thấy giá trị chi2(1) bằng 5,18 với $Pro>chi2$ là $0,0229 < 0,05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 , tức là xảy ra

hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Vì vậy, mô hình hồi quy probit sẽ được thực hiện với lệnh “robust” để cho kết quả có điều chỉnh trong trường hợp phương sai sai số thay đổi.

Kết quả mô hình hồi quy probit được trình bày trong Bảng 4, với giá trị $Pro>Chi2=0,0000$ cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 với mức ý nghĩa 1% cho thấy có mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa tại TPCT với ít nhất một biến độc lập mô tả đặc điểm nông hộ. Hơn nữa kết quả mức độ dự báo đúng của mô hình là 67,86% cho thấy mô hình là khá phù hợp và các biến độc lập trong mô hình có cơ sở giải thích cho khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

Các biến độc lập tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ bao gồm học vấn chủ hộ, quy mô hộ, hộ có nghề phụ ngoài làm lúa và diện tích đất sản xuất nông hộ canh tác, cụ thể như sau:

Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa tại TPCT

Tên biến	Cách đo lường	Hệ số ước lượng (β)	Tác động biên (dY/dX)
Tuổi chủ hộ	(2017-Năm sinh +1)	-0,011*	-0,004*
Học vấn chủ hộ	Lớp học cao nhất	0,099**	0,037**
Giới tính chủ hộ	Giới tính chủ hộ: Nam=1, ngược lại =0	-0,069	-0,026
Số người trong hộ	Tổng số thành viên trong hộ	0,090*	0,034*
Học vấn trung bình	Học vấn trung bình trong hộ	-0,105**	-0,040**
Số lao động chính	Số người tạo ra thu nhập	-0,056	-0,021
Nghề phụ	Có làm nghề ngoài nông nghiệp =1, ngược lại =0	0,292*	0,113*
Tập huấn	Có tham gia tập huấn =1, ngược lại =0	-0,004	-0,001
Sốc tự nhiên	Bị sốc tự nhiên =1, ngược lại =0	0,278	0,108
Sốc kinh tế	Bị sốc kinh tế =1, ngược lại =0	-0,236	-0,086
Đất thổ cư	Diện tích đất thổ cư (m ²)	0,099	0,037
Đất sản xuất	Diện tích đất sản xuất (công tầm lớn=1.296 m ²)	0,019***	0,007***
Đất thuê	Diện tích đất thuê (công tầm lớn=1.296 m ²)	0,016	0,006
Chi tiêu lúa trên công	Tổng chi tiêu lúa/công tầm lớn năm 2017 (triệu đồng)	-0,056***	-0,021***
Hệ số chặn			-0,069
Mức độ dự báo đúng của mô hình			67,86%
Xác suất $Pro>Chi2$ của mô hình probit			0,000
Tổng số quan sát			364
Hệ số tương quan giữa các biến độc lập			<0,8
Hệ số phóng đại phương sai lớn nhất			3,15
$Pro>Chi2$ của Kiểm định Breusch-Pagan			0,0229

Nguồn: Số liệu khảo sát nông hộ ở TPCT năm 2017

Học vấn chủ hộ tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở mức ý nghĩa 5%, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi trình độ chủ hộ tăng lên 1 lớp thì khả năng hộ tham gia vay vốn tăng lên 3,7%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015). Chủ hộ là người đưa ra các quyết định về sinh kế trong hộ, nếu trình độ học vấn của

chủ hộ cao hơn, họ sẽ có điều kiện tìm hiểu về kế hoạch sản xuất, lựa chọn giống lúa cũng như kỹ thuật canh tác, từ đó nhu cầu vay vốn cũng cao hơn. Mặt khác, học vấn của chủ hộ cũng giúp ít cho việc tìm hiểu về chương trình và thủ tục vay vốn và là một trong những điều kiện được cán bộ tín dụng xem xét khi thẩm định hồ sơ vay vốn nên học vấn

chủ hộ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ.

Quy mô hộ là số thành viên trong nông hộ, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô hộ có quan hệ cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa ở TPCT. Điều đó có nghĩa là những nông hộ có nhiều người có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn những nông hộ ít người. Cụ thể, nếu các yếu tố khác không đổi khi nông hộ có thêm một người thì khả năng tham gia tín dụng của nông hộ tăng lên 3,4%. Điều này được lý giải bởi các thành viên trong nông hộ trồng lúa ở TPCT chủ yếu là lao động chính. Cụ thể, số lao động chính trung bình trong nông hộ nhiều hơn số người phụ thuộc trung bình (thống kê mô tả cho thấy trung bình cứ hộ có 5 thành viên thì có 3 lao động chính). Số thành viên trong hộ tăng lên kéo theo đó là các khoản chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày cũng tăng và nhiều người sẽ làm tăng nhân lực cho hoạt động sản xuất bên trong nông hộ vì nông nghiệp là hoạt động đặc thù cần lao động tay chân, đặc biệt trong điều kiện nông nghiệp chưa được cơ giới hóa như ở Việt Nam nên nhu cầu vay vốn tăng để trang trải cho chi tiêu thường nhật và đầu tư sản xuất. Thêm vào đó, trên địa bàn TPCT nhiều nông hộ tiếp cận chương trình vay vốn chính thức thông qua đơn vị ủy thác như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên nên ngân hàng cho vay vốn có thể ưu tiên cho vay hỗ trợ nông hộ theo chương trình của chính phủ, đặc biệt là những nông hộ có đồng nhân công và có nhu cầu mở rộng sản xuất. Từ những lý do trên, quy mô nông hộ đã tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa trên địa bàn TPCT. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Đặng Thị Thảo Triều (2011); Imai *et al.* (2010).

Diện tích đất sản xuất là tổng diện tích đất dùng để canh tác của nông hộ, được tính bằng công tằm lớn (một công tằm lớn bằng 1.296 m²). Tổng diện tích đất tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng với mức ý nghĩa 1%, và tác động biên là 0,007 cho thấy nếu nông hộ canh tác thêm một công đất thì khả năng tiếp cận tín dụng của họ sẽ tăng thêm 0,7%. Thật vậy, diện tích đất sản xuất là nguồn vật lực giúp nông hộ phát triển sản xuất, từ đó tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Hơn nữa, diện tích đất sản xuất cũng chính là yếu tố được quan tâm khi xét duyệt hồ sơ vay vốn vì nó ảnh hưởng đến khả năng canh tác cũng như khả năng trả nợ của nông hộ. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015).

Nếu nông hộ có thành viên làm nghề khác ngoài trồng lúa thì cũng tăng khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ lên đến 11,3% với mức ý nghĩa 10%. Nguyên nhân chính là do nông hộ đa dạng hóa

nguồn thu nhập sẽ nâng cao khả năng trả nợ và tạo dựng được mối quan hệ xã hội để biết thông tin về các chương trình vay vốn ở địa phương.

Bên cạnh đó, các biến độc lập tương quan nghịch với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ bao gồm tuổi chủ hộ, học vấn trung bình hộ và chi tiêu, nghĩa là các biến này tăng sẽ làm giảm khả năng tham gia tín dụng chính thức của nông hộ, cụ thể là:

Tuổi chủ hộ có mối tương quan nghịch với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở mức ý nghĩa 10% với tác động biên là 0,004, tức là tuổi của chủ hộ tăng thêm một năm, khả năng tham gia chương trình tín dụng chính thức sẽ giảm đi 0,4%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Mai Thị Hồng Đào (2016). Tuổi chủ hộ càng cao thì khả năng trả nợ vay cho ngân hàng càng thấp nên việc tiếp cận tín dụng của nông hộ cũng giảm đi vì một phần thu nhập của nông hộ từ làm thuê nên tuổi càng cao sức lao động càng giảm nên thu nhập cũng bị hạn chế.

Học vấn trung bình hộ thể hiện số năm đi học trung bình của các thành viên nông hộ. Trong khi học vấn chủ hộ tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ thì học vấn trung bình nông hộ lại tương quan nghịch với khả năng tiếp cận tín dụng với mức ý nghĩa 5%. Cụ thể, khi học vấn trung bình nông hộ tăng lên 1 lớp thì khả năng tiếp cận tín dụng của hộ giảm đi 4%. Điều này có thể giải thích là khi các thành viên trong gia đình đều có học vấn tương đối cao, họ sẽ dễ dàng tiếp cận với các ngành nghề phi nông nghiệp như công nhân, viên chức nên nhu cầu tiếp cận tín dụng để phục vụ sản xuất cũng giảm đi.

Chi tiêu trên một công đất trong năm của hộ có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ trồng lúa tại TPCT ở mức ý nghĩa 1%. Cụ thể là khi chi tiêu trong năm của nông hộ tăng 1 triệu đồng làm giảm khả năng vay vốn của hộ đi 2,1%.

Kết quả ước lượng mô hình Probit về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trồng lúa trên địa bàn TPCT này được sử dụng để xác định giá trị điểm xu hướng và thực hiện các phương pháp so sánh ở bước tiếp theo.

4.3 Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ

Kết quả kiểm định ở Bảng 5 cho phép ta so sánh sự chênh lệch giữa giá trị thu nhập trung bình của các nông hộ có tham gia chương trình tín dụng chính thức và các nông hộ không tham gia chương trình. Kết quả so sánh cho thấy, thu nhập bình quân của nông hộ không tham gia vay vốn thấp hơn đáng kể

so với thu nhập bình quân của nông hộ có tham gia vay vốn là 2,53 triệu đồng/công/năm.

Bảng 5: Kiểm định sự khác biệt về giá trị nhu nhập trung bình giữa hai nhóm nông hộ

Nhóm	Số quan sát trung bình	Giá trị bình	Sai số chuẩn
Không vay vốn	217	3,73	0,85
Có vay vốn	147	6,26	0,43
Khác biệt	364	-2,53***	1,09

Ghi chú: *** Mức ý nghĩa 1% Nguồn: Số liệu khảo sát nông hộ ở TPCT năm 2017

Bảng 6: Hiệu quả can thiệp bình quân của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ trồng lúa tại TPCT

Hình thức so sánh	Hệ số	Số nông hộ (hộ)	Giá trị z
ATE	1,055**	342	2,14

Ghi chú: **: Mức ý nghĩa 5%

Bảng 7: Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ trồng lúa tại TPCT

Hình thức so sánh	Nhóm tham gia (hộ)	Nhóm không tham gia (hộ)	Tác động (triệu đồng/công)	Giá trị t
Cận gần nhất	138	82	1,119	1,077 ^{ns}
Bán kính	138	201	-0,209	-0,387 ^{ns}
Hạt nhân	138	201	1,098	1,782 ^{ns}
Phân tầng	138	202	1,112	1,547 ^{ns}

Ghi chú: ns: không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Số liệu khảo sát nông hộ ở TPCT năm 2017

Theo kết quả so sánh ở Bảng 7, giá trị t ở cả bốn phương pháp so sánh đều nhỏ hơn giá trị t tới hạn (1,96) nên chưa đủ bằng chứng kết luận tác động của việc tham gia vay vốn đến việc cải thiện thu nhập của nông hộ trồng lúa trên địa bàn TPCT. Bà con nông dân sử dụng các khoản vay chủ yếu cho mục đích tiêu dùng, cải thiện đời sống nông hộ, họ chưa đầu tư đúng mức vào hoạt động canh tác lúa nên thu nhập trồng lúa của nông hộ chưa có tiến triển đáng kể. Bài viết có kết quả tương đồng với nghiên cứu của Phan Thị Nữ (2012) đã chỉ ra rằng, việc tiếp cận tín dụng có tác động tích cực lên phúc lợi của hộ nghèo thông qua việc làm tăng chi tiêu cho đời sống của họ, tác động tích cực của giáo dục và đa dạng hóa việc làm đến phúc lợi của hộ nghèo. Nhưng tín dụng không có tác động cải thiện thu nhập cho hộ nghèo nên chưa giúp người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Sau đó, Luan (2015) cũng chỉ ra có đến 67% hộ nghèo tiếp cận được tín dụng của Quỹ Tín Dụng Vi Mô và Quỹ Phát Triển Cộng Đồng (hai quỹ tín dụng vi mô ở miền Bắc Việt Nam), tuy nhiên tác động đến thu nhập và chi tiêu không có ý nghĩa thống kê.

Nguồn: Số liệu khảo sát nông hộ ở TPCT năm 2017

Đầu tiên, tác động của chương trình tín dụng chính thức được xác định bằng khác biệt bình quân trong thu nhập của hai nhóm nông hộ vay vốn và không vay vốn thông qua kiểm định hiệu quả can thiệp bình quân. Kết quả kiểm định cho thấy tác động tích cực của tín dụng chính thức lên thu nhập nông hộ trồng lúa trên địa bàn TPCT với mức tăng thu nhập khoảng 1,055 triệu đồng/công/năm nếu nông hộ có tham gia vay vốn với mức ý nghĩa 5%.

Tiếp theo, tác động của chương trình tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ trồng lúa ở TPCT được xác định thông qua việc so sánh thu nhập của hai nhóm đối tượng vay vốn và không vay vốn thông qua điểm xu hướng xác định được. Để làm phong phú thêm hiệu quả so sánh và ý nghĩa kinh tế cho nghiên cứu, tác giả thực hiện bốn kỹ thuật so sánh khác nhau: so sánh cận gần nhất, so sánh bán kính, so sánh hạt nhân và so sánh phân tầng.

5 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Hoạt động tín dụng chính thức là rất cần thiết đối với nông hộ trồng lúa để thuê đất mở rộng diện tích sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị phát triển sản xuất và để cải thiện đời sống nông thôn nói chung, nông hộ nói riêng. Nghiên cứu đã phân tích khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trồng lúa làm cơ sở cho việc đánh giá tác động của nguồn vốn vay này đến thu nhập của nông hộ. Nghiên cứu dựa trên mẫu khảo sát 364 nông hộ bao gồm 147 nông hộ trồng lúa có vay vốn và 217 nông hộ trồng lúa không vay vốn trên địa bàn TPCT. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng dựa trên danh sách các nông hộ và sử dụng các thông tin về đặc điểm chủ nông hộ và đặc điểm nông hộ để làm cơ sở so sánh giữa hai nhóm vay vốn và không vay vốn, sau đó sử dụng mô hình hồi quy probit và sau đó là phương pháp phân tích PSM để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức cũng như tác động của nguồn vốn này đến thu nhập nông hộ trồng lúa trên địa bàn nghiên cứu.

Kết quả cho thấy các chương trình vay vốn chính thức được phát vay chủ yếu bởi NH CSXH và NH

NN&PTNT. Dư nợ tín dụng chính thức tăng liên tục qua các năm cho thấy nông hộ này càng tiếp cận tốt hơn các chương trình tín dụng sản xuất. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy probit cho thấy có 7 yếu tố là tuổi chủ hộ, học vấn chủ hộ, quy mô hộ, học vấn trung bình hộ, diện tích đất sản xuất, hộ có nghề phụ ngoài làm lúa và chi tiêu của nông hộ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay chính thức của nông hộ trồng lúa trên địa bàn TPCT. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong thu nhập giữa nhóm nông hộ vay vốn và không vay vốn, tuy nhiên về mặt ý nghĩa thống kê chưa có đủ cơ sở kết luận sự tác động của chương trình tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ trên địa bàn TPCT.

Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao việc tiếp cận vốn từ chương trình tín dụng chính thức càng dễ. Do đó, chủ hộ cần tham gia các lớp học bổ túc văn hóa do chính quyền địa phương vận động và tổ chức nhằm nâng cao trình độ văn hóa. Ngoài ra, chủ hộ cũng cần nâng cao khả năng am hiểu về đời sống kinh tế và cải thiện kỹ năng sống của mình thông qua việc tìm hiểu và tham gia các lớp học hay các buổi sinh hoạt theo hội, đoàn thể tại địa phương. Vì chủ hộ là người có sức ảnh hưởng và đưa ra các quyết định chính trong nông hộ nên việc nâng cao trình độ học vấn của chủ hộ sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa cho các thành viên khác, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho nông hộ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cần mở các lớp bổ túc văn hóa, chia sẻ thông tin cho nông hộ tham gia. Hỗ trợ các thành viên của nông hộ học tập nâng cao trình độ học vấn. Vận động doanh nghiệp đào tạo nghề miễn phí theo nhu cầu, hỗ trợ chi phí ăn, ở, học tập của thành viên giúp họ có tay nghề để tăng thu nhập.

Về diện tích đất sản xuất, kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ có diện tích đất càng nhiều thì việc tiếp cận vốn vay chính thức của nông hộ càng dễ dàng. Vì vậy, các nông hộ cần chủ động đầu tư mở rộng thêm diện tích đất sản xuất thông qua việc thuê thêm đất canh tác nhằm làm tăng nguồn lực sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, đồng thời góp phần tạo thêm việc làm cho các thành viên trong gia đình của hộ. Từ đó, đáp ứng tốt các điều kiện để được vay vốn và thuận lợi hơn cho việc tiếp cận vốn từ chương trình tín dụng vi mô của nông hộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt trong thu nhập giữa nhóm nông hộ vay vốn và không vay vốn, tuy nhiên về mặt ý nghĩa thống kê chưa có đủ cơ sở kết luận sự tác động của chương trình tín dụng chính thức đến thu nhập nông hộ trên địa bàn TPCT. Vì thế, chính quyền địa phương và các ngân hàng cần xem xét hoặc nghiên cứu sâu hơn trước khi triển khai mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đình Phi Hồ và Đông Đức, 2015. Tác động của tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. Tạp chí phát triển kinh tế. 66:65-82.
- Hội Nông dân Thành phố Cần Thơ TPCT, 2016. Văn bản số 124BC/HNDT, ngày 20/01/2016 về việc “Báo cáo công tác hội và phong trào nông dân 2015-Phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2016”.
- Hội Nông dân Thành phố Cần Thơ TPCT, 2017. Văn bản số 187BC/HNDT, ngày 20/01/2017 về việc “Báo cáo công tác hội và phong trào nông dân 2016-Phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2017”.
- Hội Nông dân Thành phố Cần Thơ TPCT, 2018. Văn bản số 201BC/HNDT, ngày 20/01/2018 về việc “Báo cáo công tác hội và phong trào nông dân 2017-Phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2018”.
- Mai Thị Hồng Đào, 2016. Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam. Tạp chí khoa học Trường Đại học Văn Hiến. 3:38-45.
- Mai Văn Nam, 2005. Kinh tế lượng. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. Cần Thơ, 156 trang.
- Nguyễn Tiến Dũng, Bùi Văn Trịnh và Phan Thuận, 2014. Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người nông dân trồng lúa ở Cần Thơ. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 31:117-123.
- Nguyễn Thùy Trang, Trương Thảo Nhi và Võ Hồng Tú, 2016. Đánh giá tác động của chương trình xây dựng nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 46, trang 116-121.
- Phạm Trí Cao và Vũ Minh Châu, 2006. Kinh tế lượng ứng dụng. Nhà xuất bản Lao động Xã hội. Thành phố Hồ Chí Minh, 456 trang.
- Phan Thị Nữ, 2012. Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Tạp chí khoa học Đại học Huế. 3:35-49.
- Tổng cục thống kê, 2016. Niên giám thống kê Thành phố Cần Thơ năm 2016. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 334 trang.
- Trương Đông Lộc và Đặng Thị Thảo Triều, 2011. Ảnh hưởng của tín dụng nhỏ đến thu nhập của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng. 111:20-23.
- Baker, J., 2000. Evaluating the Impact of Development Projects on Poverty—A Handbook for Practitioners. World Bank. Washington DC, 230 pages.
- Barslund, M., and F. Tarp, 2008. Formal and informal credit in four provinces of Vietnam. Journal of Development Studies. 44:485-503.
- Coleman, B.E., 1999. The impact of group lending in Northeast Thailand. Journal of Development Economics. 60: 105-141.
- Dehejia, R.H. and S. Wahba, 2002. Propensity score-matching methods for nonexperimental causal studies. *Review of Economics and Statistics*, 84(1): 151-161.

- Diagne, A., Zeller, M., M. Zeller and Sharma, M., M. Sharma, 2000. Empirical measurement of households' access to credit and credit constraints in developing countries: Methodological issues and evidence. Washington DC. International Food Policy Research Institute, 73 pages.
- Fengxia D., L. Jing and F. Allen, 2010. *Annual meeting: Effects of credit constraints on productivity and rural households income in China*. Denver, Colorado 25-27 July 2005. China: Agricultural and Applied Economics Association.
- Hulme, D. and P. Mosley, 1996. *Finance Against Poverty: Volume 1*. [e- book]. Routledge. London & New York.
- Imai, K. S., T. Arun, T., and Annim, K., K. Annim, 2010. Microfinance and Household Poverty reduction: New Evidence from India. *World development*. 38:1760-1774.
- Luan, D. X., 2015. Microcredit and Poverty Reduction: A Case Study of Microfinance Fund for Community Development in Northern Vietnam. *Journal of Agricultural Science*. 8:44-55.
- Morduch, J., and & Haley, B., 2001. Analysis of the effects of microfinance on poverty reduction. NYU Wagner Working Paper.
- Ravallion, M. 2001. The Impact of Economic Policies on Poverty and Income Distribution- Evaluation Techniques and Tools. World Bank. Washington DC, 446 pages. .
- Sakyi, 2008. The effect of Importation of poultry products on domestic production of poultry meat. Kwame Nkrumah University of Science and Technology. Ghana, 42 pages.
- Samuel, U., 2012. Microfinance Impact on Poor Rural Women Household Level Employment: Bargaining Models Approach (The DESCII Case: Tigray State, Northern Ethiopia). *American Journal of Entrepreneurship*, 5: 8-35.
- Shahidur K., and F. Rashid, 2003. The impact of farm credit in Pakistan. *Agricultural Economics*, 28: 197-213.
- Shahidur, K., K. Gayatri, K., và A. Hussain, A., 2010. Cẩm nang đánh giá tác động- Các phương pháp định lượng và thực hành. Dịch từ tiếng Anh. Người dịch Tô Đăng Hải, 2010. Nhà xuất bản dân trí. Hà Nội, 219 trang.
- Tabachnick, B., and L. Fidell, L., 2013. *Using Multivariate Statistics*. 6th edition. California State University – Northridge. United States, 1032 pages .
- Wayo, A., 2002. Agricultural growth and competitiveness, under policy reforms in Ghana. Technical publication in Ghana, 61:23-34.
- Weiss and H. Montgomery, 2005. Great expectations: Microfinance and Poverty Reduction in Asia and Latin America. *ADB Institute Research Paper*, 63: 23-40.